

ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Mã	Tên Trường	Q/H	TS10 2023			TS10 2024			TS10 2025		
				NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3
1	01FA01	THPT Trung Vương	1	21.50	21.75	22.00	21.00	21.25	21.50	20.25	20.50	20.75
2	01FA02	THPT Bùi Thị Xuân	1	23.50	24.50	24.75	22.25	22.50	22.75	22.25	22.50	23.00
3	01FB01	THPT Ten Lơ Man	1	18.25	19.00	20.00	18.25	18.50	19.00	18.00	18.75	19.00
4	01HA04	THPT Năng Khiếu TDTT	1	13.50	14.50	15.50	13.00	13.50	14.50	11.75	11.75	12.00
5	01HA99	THCS và THPT Trần Đại Nghĩa					20.00	21.00	22.00	24.50	25.00	25.50
6	01HB05	THPT Lương Thế Vinh	1	20.25	20.75	21.00	20.50	21.00	21.25	20.75	21.00	21.75
7	02FA01	THPT Giồng Ông Tố	2	18.50	18.75	19.00	16.75	17.25	17.25	17.50	17.75	18.25
8	02HA01	THPT Thủ Thiêm	2	14.50	15.50	15.75	14.00	14.25	14.75	12.50	13.50	13.75
9	03FA01	THPT Lê Quý Đôn	3	23.25	24.25	25.00	22.50	22.75	23.00	22.25	23.00	23.50
10	03FA02	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	3	24.25	24.50	24.75	23.25	23.50	24.00	23.75	24.00	24.75
11	03FA03	TT GDKTTH và HN Lê Thị Hồng Gấm	3	14.25	14.75	15.50	14.75	15.00	15.00	12.00	12.25	13.00
12	03FB02	THPT Marie Curie	3	20.00	21.25	21.50	19.75	20.75	21.25	19.50	19.75	20.00
13	03HB12	THPT Nguyễn Thị Diệu	3	15.50	16.25	16.50	15.25	16.00	16.00	10.50	10.50	10.50
14	04FA01	THPT Nguyễn Trãi	4	13.25	13.75	14.50	13.75	14.00	14.25	11.25	12.00	12.00
15	04HA01	THPT Nguyễn Hữu Thọ	4	16.25	17.25	17.50	16.00	16.50	16.75	14.00	14.75	15.50
16	05EA02	Trung học thực hành Sài Gòn	5	21.75	22.00	22.75	21.00	21.50	22.00	21.50	22.25	22.50
17	05FA02	THPT Hùng Vương	5	19.25	19.75	20.50	18.25	18.75	19.75	17.75	18.75	19.00
18	05FA04	Trung học Thực hành Đại học Sư phạm	5	23.00	23.25	24.00	23.00	23.25	24.00	23.00	23.50	24.00
19	05FB01	THPT Trần Khai Nguyên	5	21.25	21.50	22.00	19.75	20.00	20.25	21.00	21.25	22.00
20	05HB01	THPT Trần Hữu Trang	5	14.25	14.50	15.50	13.75	14.00	14.75	12.50	12.75	13.50
21	06FA01	THPT Mạc Đĩnh Chi	6	23.25	23.50	23.75	22.50	23.50	23.75	22.25	23.00	23.50

STT	Mã	Tên Trường	Q/H	TS10 2023			TS10 2024			TS10 2025		
				NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3
22	06FA02	THPT Bình Phú	6	21.00	21.50	21.75	19.50	19.75	20.75	20.25	20.75	21.25
23	06FA03	THPT Nguyễn Tất Thành	6	17.75	18.00	18.25	17.00	17.25	18.00	16.75	17.25	17.75
24	06FA04	THPT Phạm Phú Thứ	6	15.50	16.00	16.75	14.75	15.50	16.00	14.25	14.75	15.00
25	07FA01	THPT Lê Thánh Tôn	7	18.50	18.75	19.25	17.25	17.75	18.00	17.25	18.00	18.25
26	07FA02	THPT Tân Phong	7	13.75	14.25	15.25	14.00	14.25	14.50	13.75	14.00	14.75
27	07HA01	THPT Ngô Quyền	7	20.25	20.50	20.75	18.75	19.25	19.50	20.00	20.50	20.75
28	07HB01	THPT Nam Sài Gòn	7	20.25	20.75	21.00	20.25	20.75	21.00	20.25	20.75	21.00
29	08FA01	THPT Lương Văn Can	8	13.50	14.25	14.50	13.50	14.00	14.75	12.25	13.00	13.25
30	08FA02	THPT Ngô Gia Tự	8	12.00	12.50	13.50	14.00	14.00	14.25	10.50	10.50	10.50
31	08FA03	THPT Tạ Quang Bửu	8	14.25	15.00	15.50	15.25	16.00	17.00	15.00	15.75	16.50
32	08FA04	THPT Nguyễn Văn Linh	8	11.25	11.75	12.75	11.25	12.25	13.25	10.50	10.50	11.00
33	08FA05	THPT Võ Văn Kiệt	8	16.25	16.75	17.50	16.50	16.75	17.25	15.00	15.25	15.75
34	08HA01	Phổ thông NK TDTT Nguyễn Thị Định	8	13.25	14.00	15.00	13.00	13.50	13.75	12.50	12.75	13.50
35	09FA01	THPT Nguyễn Huệ	9	17.00	17.25	17.50	15.25	15.50	16.00	15.00	15.25	15.75
36	09FA02	THPT Phước Long	9	18.50	18.75	19.00	16.25	16.50	16.75	16.25	17.00	17.25
37	09FA03	THPT Long Trường	9	12.25	13.00	13.75	12.00	12.25	12.50	10.50	10.50	10.50
38	09FA04	THPT Nguyễn Văn Tăng	9	11.75	12.00	12.25	11.00	12.00	13.00	10.50	10.50	10.50
39	09FA05	THPT Dương Văn Thị	9	16.25	16.50	16.75	14.75	15.00	15.00	13.50	14.00	14.25
40	10FA01	THPT Nguyễn Khuyến	10	19.50	20.25	20.50	18.25	18.75	18.75	18.75	19.50	20.00
41	10FA02	THPT Nguyễn Du	10	21.25	22.00	22.25	19.50	20.00	20.50	18.75	19.50	20.00
42	10FB01	THPT Nguyễn An Ninh	10	15.00	15.25	16.00	15.25	15.50	15.50	13.75	14.50	15.00
43	10HB01	THCS VÀ THPT Diên Hồng	10	15.25	16.00	16.75	15.00	15.25	16.00	11.75	12.00	12.25
44	10HB43	THCS VÀ THPT Sương Nguyệt Ánh	10	13.50	14.25	15.00	14.25	15.00	16.00	11.25	11.50	12.00

STT	Mã	Tên Trường	Q/H	TS10 2023			TS10 2024			TS10 2025		
				NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3
45	11FA01	THPT Nguyễn Hiền	11	19.00	19.75	20.75	19.75	20.25	21.00	16.25	16.50	17.00
46	11FA02	THPT Trần Quang Khải	11	17.00	17.50	18.00	16.75	17.00	17.25	16.00	16.50	17.00
47	11FB01	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11	15.50	16.50	17.25	15.50	16.00	16.75	13.75	14.25	15.00
48	12FA01	THPT Võ Trường Toản	12	21.25	21.75	22.00	20.75	20.75	21.00	21.50	21.75	22.00
49	12FA02	THPT Trường Chinh	12	18.25	19.00	19.75	18.00	18.50	18.75	17.25	17.75	18.00
50	12HA01	THPT Thạnh Lộc	12	16.50	17.25	18.25	16.25	17.00	17.00	15.50	16.25	17.00
51	13FA01	THPT Thanh Đa	Bình Thạnh	14.75	15.50	16.50	15.00	15.50	15.75	13.75	14.25	14.75
52	13FA02	THPT Võ Thị Sáu	Bình Thạnh	21.00	22.00	23.00	19.50	19.50	19.75	17.75	18.25	18.75
53	13FA03	THPT Gia Định	Bình Thạnh	24.50	24.75	25.00	23.00	23.50	23.75	18.75	19.50	20.00
54	13FA04	THPT Phan Đăng Lưu	Bình Thạnh	15.75	16.50	16.75	16.00	16.25	16.25	13.50	13.75	14.75
55	13FA05	THPT Trần Văn Giàu	Bình Thạnh	17.25	17.75	18.00	17.25	18.00	18.50	14.75	15.25	16.25
56	13FB01	THPT Hoàng Hoa Thám	Bình Thạnh	19.25	20.25	20.50	18.25	18.50	19.00	16.75	17.25	18.00
57	14FA01	THPT Gò Vấp	Gò Vấp	17.25	17.75	18.25	16.50	16.75	17.00	15.75	16.25	16.75
58	14FA02	THPT Nguyễn Công Trứ	Gò Vấp	21.25	21.50	22.00	20.25	20.75	21.00	20.00	20.50	21.00
59	14FA03	THPT Trần Hưng Đạo	Gò Vấp	20.50	21.25	21.50	19.75	20.50	21.00	20.25	21.25	27.75
60	14FB03	THPT Nguyễn Trung Trực	Gò Vấp	18.25	18.75	19.50	17.25	17.75	18.25	17.25	17.50	17.75
61	15FA01	THPT Phú Nhuận	Phú Nhuận	23.50	23.75	24.25	22.50	23.00	24.00	22.50	22.75	23.00
62	15FB02	THPT Hàn Thuyên	Phú Nhuận	15.25	16.25	17.75	15.25	16.00	16.75	13.50	14.00	15.00
63	16FA01	THPT Tân Bình	Tân Phú	20.25	20.50	21.25	19.50	20.25	20.50	19.75	20.25	20.50
64	16FA18	THPT Nguyễn Chí Thanh	Tân Bình	20.25	21.25	21.50	18.25	18.50	18.75	18.00	18.50	18.75
65	16FA19	THPT Trần Phú	Tân Phú	23.50	23.75	24.00	23.25	23.25	23.50	22.75	23.25	23.50
66	16FA20	THPT Nguyễn Thượng Hiền	Tân Bình	25.50	25.75	26.00	24.25	25.25	26.00	23.50	24.00	24.50
67	16FB21	THPT Nguyễn Thái Bình	Tân Bình	17.25	18.00	18.25	17.00	17.00	17.50	16.25	16.50	17.00

STT	Mã	Tên Trường	Q/H	TS10 2023			TS10 2024			TS10 2025		
				NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3
68	17FA01	THPT Nguyễn Hữu Huân	THỦ ĐỨC	23.75	24.00	24.25	23.25	23.75	24.25	23.50	24.00	24.25
69	17FA02	THPT Thủ Đức	THỦ ĐỨC	21.50	22.75	23.00	20.50	21.00	21.25	21.00	21.75	22.00
70	17FA03	THPT Tam Phú	THỦ ĐỨC	19.00	19.50	19.75	18.00	18.25	18.50	17.75	18.50	19.00
71	17FA04	THPT Hiệp Bình	THỦ ĐỨC	15.00	16.00	17.00	14.00	14.25	14.50	13.50	14.00	14.50
72	17FA05	THPT Đào Sơn Tây	THỦ ĐỨC	12.75	13.00	14.25	13.50	13.75	14.25	11.75	11.75	12.50
73	17FA06	THPT Linh Trung	THỦ ĐỨC	15.50	16.00	16.75	15.00	15.25	15.50	12.50	12.50	13.00
74	17FA07	THPT Bình Chiểu	THỦ ĐỨC	13.25	14.25	15.00	14.00	14.50	15.25	12.25	12.50	13.00
75	18FA01	THPT Bình Chánh	Bình Chánh	12.00	12.50	13.25	13.50	14.25	14.50	10.75	11.00	11.75
76	18FA04	THPT Tân Túc	Bình Chánh	12.75	13.25	13.75	14.00	14.75	15.00	10.50	10.50	10.50
77	18FA05	THPT Vĩnh Lộc B	Bình Chánh	14.25	15.00	15.25	15.75	15.75	16.25	13.75	14.25	14.75
78	18FA06	Phổ thông Năng khiếu TDTT Bình Chánh	Bình Chánh	11.50	12.75	13.50	14.00	14.50	14.50	12.00	12.25	13.00
79	18FA07	THPT Phong Phú	Bình Chánh	11.00	11.00	11.00	12.50	13.00	13.25	10.50	10.50	10.50
20	18HA02	THPT Lê Minh Xuân	Bình Chánh	13.25	14.00	14.25	13.00	15.25	15.50	12.75	13.50	14.25
81	18HA03	THPT Đa Phước	Bình Chánh	10.50	10.50	10.50	11.50	11.75	12.25	10.50	10.50	10.50
82	19FA01	THPT Bình Khánh	Cần Giờ	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50
83	19FA02	THPT Cần Thạnh	Cần Giờ	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50
84	19FA03	THPT An Nghĩa	Cần Giờ	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50
85	20FA01	THPT Củ Chi	Củ Chi	14.75	15.25	15.75	16.25	16.50	16.75	12.25	12.50	13.00
86	20FA02	THPT Quang Trung	Củ Chi	11.25	11.50	11.50	13.00	13.50	14.00	11.50	12.00	12.50
87	20FA03	THPT An Nhơn Tây	Củ Chi	10.50	10.75	11.00	11.50	12.00	13.00	10.50	10.50	10.50
88	20FA04	THPT Trung Phú	Củ Chi	14.75	15.00	15.25	15.50	16.00	16.50	14.25	15.00	15.50
89	20FA05	THPT Trung Lập	Củ Chi	10.50	10.50	10.50	11.75	12.25	13.00	10.50	10.50	10.50
90	20FA06	THPT Phú Hòa	Củ Chi	12.00	13.50	13.50	13.50	14.25	15.00	11.75	12.25	12.50

STT	Mã	Tên Trường	Q/H	TS10 2023			TS10 2024			TS10 2025		
				NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3	NV 1	NV 2	NV 3
91	20FA07	THPT Tân Thông Hội	Củ Chi	14.00	14.75	15.00	14.75	15.75	16.75	14.00	14.50	15.00
92	21FA01	THPT Nguyễn Hữu Cầu	Hóc Môn	23.00	23.25	23.75	22.50	22.75	23.00	23.00	23.25	24.00
93	21FA02	THPT Lý Thường Kiệt	Hóc Môn	19.75	20.25	20.50	19.75	20.75	21.00	20.25	20.75	21.00
94	21FA03	THPT Bà Điểm	Hóc Môn	18.75	19.25	19.50	18.50	18.75	19.50	19.00	19.50	20.00
95	21FA04	THPT Nguyễn Văn Cừ	Hóc Môn	15.00	15.75	16.00	16.50	16.50	16.75	14.75	15.25	15.75
96	21FA05	THPT Nguyễn Hữu Tiến	Hóc Môn	18.00	18.25	18.50	18.00	18.50	18.75	17.50	17.75	18.50
97	21FA06	THPT Phạm Văn Sáng	Hóc Môn	16.25	17.50	17.75	16.75	17.25	17.50	16.25	16.75	17.50
98	21FA07	THPT Hồ Thị Bi	Hóc Môn	16.50	17.25	17.50	17.50	18.25	18.25	17.00	17.50	18.00
99	22FA01	THPT Long Thới	Nhà Bè	12.75	13.00	13.25	12.25	12.25	12.50	12.00	12.25	12.50
100	22FA02	THPT Phước Kiển	Nhà Bè	11.25	11.50	12.25	12.75	13.00	13.00	10.75	11.00	11.75
101	22FA03	THPT Dương Văn Dương	Nhà Bè	13.00	13.25	13.50	13.00	13.50	13.75	10.50	10.50	10.50
102	23FA01	THPT Tây Thạnh	Tân Phú	21.75	22.75	23.25	21.00	22.00	23.00	21.75	21.75	22.50
103	23FA02	THPT Lê Trọng Tấn	Tân Phú	20.25	20.50	20.75	19.50	20.50	21.00	18.50	19.25	20.00
104	24FA01	THPT Vĩnh Lộc	Bình Tân	17.00	17.25	17.50	16.50	17.50	17.50	16.75	17.25	17.75
105	24FA02	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	Bình Tân	19.00	19.50	19.75	18.00	18.25	18.50	18.25	19.00	20.00
106	24FA03	THPT Bình Hưng Hòa	Bình Tân	18.25	18.75	19.50	18.50	19.00	19.25	17.75	18.25	19.00
107	24FA04	THPT Bình Tân	Bình Tân	15.25	15.75	16.50	15.00	15.25	15.25	14.25	14.25	14.50
108	24FA05	THPT Bình Trị Đông B (THPT Hoàng Thế Thiện)								13.00	13.50	14.00
109	24HA01	THPT An Lạc	Bình Tân	15.75	16.00	16.75	15.25	15.50	16.00	15.25	15.50	16.00